

XUẤT NHẬP KHẨU DUY TRÌ ĐÀ TĂNG TRƯỞNG

CHUYÊN VIÊN PHÂN TÍCH

Bùi Thị Quỳnh Nga  
ngabui@phs.vn

- Hoạt động xuất nhập khẩu tháng 2 mặc dù có sự chậm lại do yếu tố Tết Nguyên đán. Tuy nhiên lũy kế 2 tháng đầu năm vẫn ghi nhận mức tăng trưởng vượt trội so với cùng kỳ năm trước.
- Thị trường Mỹ và EU tiếp tục là thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, đặc biệt là khi nền kinh tế Mỹ vẫn đang cho thấy mức tăng trưởng ấn tượng.
- Các sản phẩm nông, lâm sản và sắt thép tiếp tục là động lực hỗ trợ cho xuất khẩu của khu vực trong nước tăng trưởng mạnh mẽ. Trong khi đó, xuất khẩu của khu vực FDI tiếp tục được hưởng lợi nhờ chu kỳ bùng nổ của đồ điện tử.

**Xuất nhập khẩu tháng 2 chậm lại do trong tháng có kỳ nghỉ Lễ Tết Nguyên đán dài 8 ngày.** Tuy nhiên, lũy kế 2 tháng đầu năm, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu vẫn ghi nhận mức tăng lần lượt là 19.3% và 17.35% so với cùng kỳ năm ngoái. Cán cân thương mại tiếp tục ghi nhận thặng dư 1.37 tỷ USD trong tháng 2. Lũy kế từ đầu năm cán cân thương mại thặng dư 5 tỷ USD, tiếp tục là mức thặng dư kỷ lục trong cùng kỳ từ trước đến nay.

**Xét theo khu vực,** tăng trưởng xuất khẩu của khu vực trong nước tiếp tục cho thấy sự bứt phá tốt hơn so với khu vực FDI trong 2 tháng đầu năm. Trong đó, xuất khẩu của khu vực trong nước tăng 31.6%, khu vực FDI tăng 15.3% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Xét về đối tác xuất khẩu:** Xuất khẩu tháng 2 chậm lại ở tất cả các khu vực do yếu tố chu kỳ. Tuy nhiên, mức giảm của Mỹ và Trung Quốc là thấp nhất, chỉ giảm 1.5% và 2.9% so với cùng kỳ năm trước, sau đó là EU (-7.7% YoY). Các thị trường còn lại ghi nhận mức giảm trên 2 con số. Lũy kế 2 tháng đầu năm, xuất khẩu sang thị trường Mỹ và EU vẫn đang đóng góp chính cho tổng tăng trưởng xuất khẩu của cả nước, với mức tăng lần lượt là 29.1% và 15.5% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Xét theo các mặt hàng chủ lực:** Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đều ghi nhận mức tăng trưởng dương trên 2 con số trong 2 tháng đầu năm 2024. Tuy nhiên, xuất khẩu nhóm Đồ điện tử, Sắt thép và Nông, lâm sản vẫn là những động lực tăng trưởng chính.

Bảng 1: Tình hình thương mại tháng 02/2024.

	Tỷ trọng	Dec-23	Jan-24	Feb-24	YTD
<b>Kim ngạch Xuất khẩu (Triệu USD)</b>		<b>32,063</b>	<b>34,531</b>	<b>24,684</b>	<b>59,215</b>
<i>Khu vực FDI</i>	72%	22,500	24,870	18,173	43,044
<i>Khu vực trong nước</i>	28%	9,563	9,661	6,510	16,171
<b>Kim ngạch Nhập khẩu (Triệu USD)</b>		<b>29,881</b>	<b>29,624</b>	<b>30,898</b>	<b>23,314</b>
<i>Khu vực FDI</i>	64%	18,502	19,651	15,382	35,033
<i>Khu vực trong nước</i>	36%	11,121	11,248	7,932	19,179
<b>Cán cân thương mại (Triệu USD)</b>		<b>2,439</b>	<b>3,632</b>	<b>1,370</b>	<b>5,002</b>
<b>Tăng trưởng Xuất khẩu (YoY)</b>		<b>10.10%</b>	<b>46.20%</b>	<b>-5.20%</b>	<b>19.30%</b>
<b>Tăng trưởng Nhập khẩu (YoY)</b>		<b>8.20%</b>	<b>34.60%</b>	<b>0.30%</b>	<b>17.30%</b>
<b>Xuất khẩu sang các thị trường lớn</b>					
<i>Mỹ</i>	29%	11.70%	63.40%	-1.54%	29.12%
<i>Trung Quốc</i>	13%	9.50%	17.70%	-2.92%	7.85%
<i>EU</i>	13%	6.20%	39.70%	-7.70%	15.53%
<b>Nhập khẩu từ các thị trường lớn</b>					
<i>Trung Quốc</i>	38%	22.90%	64.40%	11.49%	38.93%
<i>Hàn Quốc</i>	14%	5.50%	7.20%	-0.93%	3.16%
<i>ASEAN</i>	12%	-10.50%	19.90%	-6.26%	6.07%